

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT
LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
*BINH THUAN HIGH QUALITY
PLASTIC JOINT STOCK COMPANY*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness*

Số: 01-05/2026/CBTT-BQP
No. 01-05/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 07 tháng 05 năm 2026
Ninh Binh, May 07, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: - State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**
Name of company: *BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY*

Mã chứng khoán/Stock code: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province,
Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/ Audited financial statements for 2025:
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực
thuộc/Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and
the superior accounting unit has affiliated entities):

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated Financial Statements (The
listed organization has subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/
Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting
units with separate accounting systems);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of causes:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối
với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/The auditing
organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial
statements (for financial statements that have been reviewed or audited):



Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes"*:

Có/Yes

Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2024):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes"*:

Có/Yes

Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes"*:

Có/Yes

Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes"*:

Có/Yes

Không/No

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 07/05/2026 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on May 07, 2026 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán/ *Audited financial statements for 2025;*
- Báo cáo Giải trình Giải trình Kết quả kinh doanh năm 2025/ *Explanatory Report on the 2025 Business Results.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE
GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



LUONG HUU HOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Ninh Bình, tháng 05 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 30/08/2025)
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Số: 132 /2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/05/2026, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

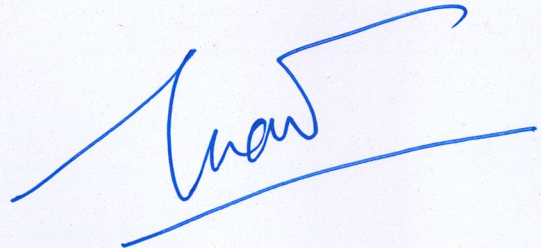
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2026



Đoàn Ngọc Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 6191-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.611.582.749	387.939.405.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.519.816.362	40.494.041.518
1. Tiền	111		582.633.460	779.059.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.937.182.902	39.714.982.064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.639.697.019	26.055.574.608
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	39.639.697.019	26.055.574.608
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.785.433.961	170.829.189.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	191.139.963.052	168.986.954.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.664.642.226	692.020.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.981.945.488	5.248.405.976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(6.001.116.805)	(4.098.191.263)
IV. Hàng tồn kho	140	9	194.759.805.907	148.001.364.316
1. Hàng tồn kho	141		194.759.805.907	148.001.364.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		906.829.500	2.559.235.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	320.055.373	221.139.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.774.127	2.338.095.224
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.448.875.138	138.718.826.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.417.500	159.236.129
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.417.500	159.236.129
II. Tài sản cố định	220		99.086.609.590	121.081.317.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.123.685.035	117.094.737.946
- Nguyên giá	222		198.478.680.430	193.996.560.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.354.995.395)	(76.901.822.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	962.924.555	3.986.579.638
- Nguyên giá	225		3.877.089.431	7.679.809.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.914.164.876)	(3.693.230.053)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	100.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.345.848.048	17.478.173.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.345.848.048	17.478.173.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		562.060.457.887	526.658.231.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		326.412.728.789	375.855.811.152
I. Nợ ngắn hạn	310		326.389.275.220	375.428.753.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	166.770.117.616	228.444.012.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.800.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.685.248.089	2.777.682.060
4. Phải trả người lao động	314		1.385.951.946	1.471.801.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	573.742.821	455.452.131
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	777.640.674	17.103.862.637
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	153.132.774.074	125.175.941.686
II. Nợ dài hạn	330		23.453.569	427.057.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.453.569	427.057.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.647.729.098	150.802.420.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	235.647.729.098	150.802.420.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.101.170.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.546.559.098	802.420.831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		802.420.831	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		32.744.138.267	802.420.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		562.060.457.887	526.658.231.983

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.225.473.055.936	1.151.281.212.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.297.311.646	60.650.712.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.868.880.323	2.812.154.539
7. Chi phí tài chính	22	24	9.509.967.714	14.255.769.925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.330.447.442	13.609.887.591
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.286.115.408	5.890.660.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.872.752.565	11.841.440.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.497.356.282	31.474.996.109
11. Thu nhập khác	31	26	164.763.150	71.836
12. Chi phí khác	32	27	251.991.862	68.352.722
13. Lợi nhuận khác	40		(87.228.712)	(68.280.886)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.410.127.570	31.406.715.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.665.989.303	2.677.809.892
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.744.138.267	28.728.905.331
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.106	1.915

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích



Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.410.127.570	31.406.715.223
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.661.607.994	21.744.069.366
- Các khoản dự phòng	03	1.902.925.542	2.459.871.772
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.105.297	32.882.334
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.891.982.067)	(2.803.855.823)
- Chi phí lãi vay	06	9.330.447.442	13.609.887.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.415.231.778	66.449.570.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.662.457.005)	(13.792.439.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.758.441.591)	(22.289.680.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.128.298.395)	63.560.067.801
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33.409.488	522.465.681
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.118.657.002)	(14.401.491.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.981.133.242)	77.932.643.145
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.391.009.000)	(4.200.552.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.038.541.667	611.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.284.122.411)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.700.100.000	78.685.315
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.565.993.122	2.688.077.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.370.496.622)	(822.678.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	52.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	314.926.011.750	400.788.132.506
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(286.274.469.554)	(533.665.471.937)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.098.313.989)	(1.820.548.287)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.675.823.499)	(15.458.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.377.404.708	(150.156.583.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.974.225.156)	(73.046.619.397)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.494.041.518	113.540.660.915
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.519.816.362	40.494.041.518

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận ("gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận từ ngày 15/04/2024. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là BQP theo Quyết định số 1286/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2025 và chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) kể từ ngày 05/11/2025 theo Thông báo số 4713/TB-SGDHN ngày 28/10/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 115 người (tại ngày 01/04/2025 là 139 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/04/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3,5 - 7
Phương tiện vận tải	7 - 8

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Tiền mặt	324.422.408	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng	258.211.052	428.935.454
Các khoản tương đương tiền (*)	19.937.182.902	39.714.982.064
Cộng	<u>20.519.816.362</u>	<u>40.494.041.518</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm tại các ngân hàng thương mại và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty với các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	39.639.697.019	26.055.574.608
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	39.639.697.019	26.055.574.608
Dài hạn	-	100.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000
Cộng	39.639.697.019	26.055.674.608

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,6%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	3.292.477.647	51.607.157.131
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	1.881.877.647	49.390.024.831
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	127.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	1.283.400.000	2.217.132.300
Phải thu các khách hàng khác	187.847.485.405	117.379.797.219
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	21.088.820.032	16.444.013.044
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế KLS	13.241.633.639	4.338.335.975
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tú Uyên	29.106.832.700	19.543.817.575
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	6.254.786.820	28.229.657.125
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành	12.108.178.843	3.468.606.025
Công ty TNHH MTV Yến Thịnh	16.857.488.550	-
Các khách hàng khác	89.189.744.821	45.355.367.475
Cộng	191.139.963.052	168.986.954.350

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/04/2025</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.981.945.488	(125.754.000)	5.248.405.976	(125.754.000)
Tạm ứng	23.814.000	-	3.514.023.265	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.527.740.592	-	1.227.793.314	-
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	126.593.267	-	208.835.397	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
Ký cược, ký quỹ	177.818.629	-	172.000.000	-
Phải thu khác	225.000	-	-	-
Dài hạn	16.417.500	-	159.236.129	-
Ký cược, ký quỹ	16.417.500	-	159.236.129	-
Cộng	1.998.362.988	(125.754.000)	5.407.642.105	(125.754.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	135.841.909.180	-	106.047.385.768	-
Thành phẩm	31.753.383.006	-	9.830.577.581	-
Hàng hoá	27.164.513.721	-	32.123.400.967	-
Cộng	194.759.805.907	-	148.001.364.316	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	320.055.373	221.139.853
Phí bảo hiểm	100.495.712	115.338.297
Công cụ, dụng cụ	85.761.658	96.299.705
Các khoản khác	133.798.003	9.501.851
Dài hạn	17.345.848.048	17.478.173.056
Chi phí thuê đất trả trước (*)	15.625.502.041	16.025.281.801
Công cụ, dụng cụ	500.725.394	1.048.165.651
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	1.105.165.542	221.662.129
Các khoản khác	114.455.071	183.063.475
Cộng	17.665.903.421	17.699.312.909

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các bên liên quan với ngân hàng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
Mua lại tài sản thuê tài chính	(3.802.720.260)	-	(3.802.720.260)
Tại ngày 31/03/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
Khấu hao trong năm	232.292.541	879.883.079	1.112.175.620
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.891.240.797)	-	(1.891.240.797)
Tại ngày 31/03/2026	-	2.914.164.876	2.914.164.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
Tại ngày 31/03/2026	-	962.924.555	962.924.555

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170
Mua trong năm	-	3.667.300.000	-	-	-	3.667.300.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.814.820.260	-	-	3.814.820.260
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/03/2026	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224
Khấu hao trong năm	3.867.052.692	18.079.312.735	369.915.156	39.303.120	193.848.671	22.549.432.374
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.891.240.797	-	-	1.891.240.797
Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)
Tại ngày 31/03/2026	21.624.305.327	74.991.891.328	2.630.964.062	199.764.449	908.070.229	100.354.995.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946
Tại ngày 31/03/2026	51.279.181.879	44.696.431.286	1.743.140.588	34.741.151	370.190.131	98.123.685.035

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

- 12.341.010.092 37.990.000 82.840.360 12.461.840.452

GTCL tài sản thế chấp khoản vay của Công ty và các bên liên quan

51.279.181.879 14.697.958.695 - - 65.977.140.574

100%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/03/2026				01/04/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng		5.779.624.805	-	(5.779.624.805)		5.779.624.805	1.902.925.542	(3.876.699.263)
SMC Electric (HK) Limited	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)	2-3 năm	4.215.752.249	1.264.725.675	(2.951.026.574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)	2-3 năm	718.682.056	215.604.617	(503.077.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	2-3 năm	845.190.500	-	(845.190.500)	1-2 năm	845.190.500	422.595.250	(422.595.250)
Trả trước người bán		95.738.000	-	(95.738.000)		95.738.000	-	(95.738.000)
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)
Phải thu khác		125.754.000	-	(125.754.000)		125.754.000	-	(125.754.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)	2-3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)
Cộng		6.001.116.805	-	(6.001.116.805)		6.001.116.805	1.902.925.542	(4.098.191.263)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	117.685.449.055	117.685.449.055	201.152.819.718	201.152.819.718
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	89.944.904.134	89.944.904.134	188.974.163.080	188.974.163.080
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	13.623.011.690	13.623.011.690	-	-
Công ty TNHH Nhựa Khởi Việt	-	-	288.852.800	288.852.800
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	27.750.000	27.750.000	9.282.958.054	9.282.958.054
Công ty Cổ phần BPG Retail	1.310.526.631	1.310.526.631	915.116.184	915.116.184
(Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall)				
Công ty Cổ phần BPG Trading	12.694.816.600	12.694.816.600	1.691.729.600	1.691.729.600
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	84.440.000	84.440.000	-	-
Phải trả người bán khác	49.084.668.561	49.084.668.561	27.291.193.280	27.291.193.280
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325	8.021.682.925	8.021.682.925
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	12.931.050.000	12.931.050.000	2.640.000.000	2.640.000.000
Các nhà cung cấp khác	22.799.025.236	22.799.025.236	16.629.510.355	16.629.510.355
Cộng	166.770.117.616	166.770.117.616	228.444.012.998	228.444.012.998

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.766.373.463	1.766.373.463	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	84.946.367	84.946.367	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.761.920.515	3.665.989.303	2.761.920.515	3.665.989.303
Thuế thu nhập cá nhân	15.761.545	612.839.211	609.341.970	19.258.786
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	226.539.163	226.539.163	-
Cộng	2.777.682.060	6.356.687.507	5.449.121.478	3.685.248.089

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	356.327.446	144.537.006
Chi phí khác	217.415.375	310.915.125
Cộng	573.742.821	455.452.131

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	628.931.587	354.959.087
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	-	16.675.823.499
Các khoản phải trả khác	148.709.087	73.080.051
Cộng	777.640.674	17.103.862.637

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	153.132.774.074	125.175.941.686
- Các khoản vay ngắn hạn (18.1)	152.729.169.899	124.077.627.703
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (18.2)	403.604.175	1.098.313.983
Dài hạn	23.453.569	427.057.750
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	23.453.569	427.057.750
Cộng	153.156.227.643	125.602.999.436

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

18.1. Các khoản vay

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	124.077.627.703	124.077.627.703	374.086.227.504	345.434.685.308	152.729.169.899	152.729.169.899
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	29.896.107.834	29.896.107.834	65.143.505.000	65.041.174.474	29.998.438.360	29.998.438.360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (2)	16.958.874.118	16.958.874.118	49.758.011.253	33.982.420.705	32.734.464.666	32.734.464.666
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	-	-	136.032.653.758	86.036.386.885	49.996.266.873	49.996.266.873
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh (4)	-	-	80.049.273.618	40.049.273.618	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53.863.938.401	53.863.938.401	43.102.783.875	96.966.722.276	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350	-	23.358.707.350	-	-
Cộng	124.077.627.703	124.077.627.703	374.086.227.504	345.434.685.308	152.729.169.899	152.729.169.899



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:**

STT	Ngân Hàng	Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2025/21017410/CTD ngày 12/11/2025	6,9% - 7,4%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 16/10/2025, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(2)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: CLC-69822-02 ngày 25/12/2025	7,5% - 9,3%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 25/12/2025, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 08/01/2026 và số 02/HDBL ngày 08/01/2026 được ký kết lần lượt bởi ông Nguyễn Thanh Tùng (Bên liên quan của Công ty) và ông Lương Hữu Hoàn (Bên liên quan của Công ty)
(3)	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/14314082/HĐTD ngày 21/01/2026	6,7% - 7,8%	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/01/2027, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP458870 thuộc sở hữu của Công ty và Xe ô tô Santafe có biển kiểm soát số 30H - 134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan của Công ty)
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 68/2025-HĐCVHM/NHCT944-BQP ngày 04/08/2025	7,0% - 7,5%	Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 04/08/2025 đến hết ngày 01/08/2026 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18.2. Các khoản nợ thuế tài chính

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.098.313.983	1.098.313.983	403.604.181	1.098.313.989	403.604.175	403.604.175
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội (1)	571.274.514	571.274.514	333.243.465	571.274.520	333.243.459	333.243.459
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (2)	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456.678.753	456.678.753	-	456.678.753	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	427.057.750	427.057.750	-	403.604.181	23.453.569	23.453.569
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội (1)	333.243.465	333.243.465	-	333.243.465	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (2)	93.814.285	93.814.285	-	70.360.716	23.453.569	23.453.569
Cộng	1.525.371.733	1.525.371.733	403.604.181	1.501.918.170	427.057.744	427.057.744

Các hợp đồng nợ thuế tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuế	Thời hạn thuế
(1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	403.604.175	1.098.313.983
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	23.453.569	427.057.750
Cộng	427.057.744	1.525.371.733
<i>Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(403.604.175)</i>	<i>(1.098.313.983)</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	23.453.569	427.057.750

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	-	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong năm	-	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Chia cổ tức	-	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	-	802.420.831	150.802.420.831
Tăng vốn trong năm (*)	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu (*)	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Tại ngày 31/03/2026	185.000.000.000	17.101.170.000	33.546.559.098	235.647.729.098

(*) Trong năm, Công ty đã chào bán 3.500.000 cổ phiếu phổ thông ra công chúng với giá chào bán 15.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-08/2025/NQ-BQP ngày 30/08/2025. Số lượng cổ phiếu đã bán được cho cổ đông hiện hữu là 2.426.276 cổ phiếu, số cổ phiếu còn lại được phân phối cho nhà đầu tư khác là 1.073.724 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 52.500.000.000 đồng, chi phí liên quan đến phát hành là 398.830.000 đồng, tổng giá trị thu ròng từ đợt chào bán là 52.101.170.000 đồng. Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 185.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	93.017.330.000	50,28%	79.684.000.000	53,12%
Công ty Cổ phần BPG Invest	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000	20,00%
Ông Lương Hữu Hoàn	3.810.000.000	2,06%	3.810.000.000	2,54%
Ông Trần Trọng Thắng	4.500.000.000	2,43%	4.500.000.000	3,00%
Bà Hoàng Thị Hằng	3.970.000.000	2,15%	3.832.000.000	2,55%
Ông Lê Văn Dũng	3.688.000.000	1,99%	3.688.000.000	2,46%
Bà Trịnh Thị Hoà	3.100.000.000	1,68%	3.220.000.000	2,15%
Các cổ đông khác	42.914.670.000	23,20%	21.266.000.000	14,18%
Cộng	185.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ thể sở hữu và cổ tức được chia

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	185.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	29.100.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026, Công ty nhận giữ hộ các vật tư, công cụ dụng cụ cho các khách hàng gia công như sau:

Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
Bột màu các loại	kg	127,69
Hạt màu các loại	kg	7.561,72
Hạt nhựa ABS	kg	35.293,86
Hạt nhựa nguyên sinh khác	kg	15.974,61
Hạt nhựa PC	kg	2.971,67
Hạt nhựa PP	kg	50.244,48
Khuôn các loại	cái	6,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.275.910.311.381	1.199.858.459.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.860.056.201	12.073.465.327
Cộng	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208

Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	495.672.253.232	582.134.889.151
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	16.143.605.904	43.773.330.250
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	43.200.000	139.650.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	117.777.778	1.549.150.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	10.980.000.000	-
Cộng	522.956.836.914	627.597.019.401

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.219.062.620.143	1.145.786.102.264
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.410.435.793	5.495.110.163
Cộng	1.225.473.055.936	1.151.281.212.427

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.865.940.400	2.692.271.251
Lãi trái phiếu	-	119.883.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.939.923	-
Cộng	1.868.880.323	2.812.154.539

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.330.447.442	13.609.887.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.520.272	32.882.334
Chi phí khác	-	613.000.000
Cộng	9.509.967.714	14.255.769.925

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5.286.115.408	5.890.660.938
Chi phí nhân viên	2.509.526.677	2.111.746.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.646.408.759	3.619.016.054
Chi phí khác	130.179.972	159.898.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.872.752.565	11.841.440.348
Chi phí nhân viên	4.120.221.437	3.168.751.593
Chi phí vật liệu quản lý	408.289.384	805.007.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.212.949.304	1.306.033.507
Thuế, phí và lệ phí	-	35.839.125
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.902.925.542	2.459.871.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.553.639.952	3.366.567.550
Chi phí khác	674.726.946	699.369.684
Cộng	17.158.867.973	17.732.101.286

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Các khoản khác	138.721.483	71.836
Cộng	164.763.150	71.836

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8.298.716
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	226.447.235	59.603.500
Các khoản khác	25.544.627	450.506
Cộng	251.991.862	68.352.722

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	481.131.615.470	398.543.839.477
Chi phí nhân công	22.614.142.391	22.808.133.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.661.607.994	21.744.069.366
Chi phí dự phòng	1.902.925.542	2.459.871.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.139.035.761	28.323.798.126
Chi phí khác	2.316.573.146	2.019.596.365
Cộng	565.765.900.304	475.899.308.444

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.410.127.570	31.406.715.223
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.625.799)	(399.390)
- Trừ: Chi phí lãi vay đã loại trừ năm trước	-	(4.688.270.916)
- Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	399.390	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	251.991.862	60.054.006
Thu nhập chịu thuế	36.659.893.023	26.778.098.923
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.331.978.605	5.355.619.785
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(3.665.989.302)	(2.677.809.893)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.665.989.303	2.677.809.892

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.744.138.267	28.728.905.331
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.744.138.267	28.728.905.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.546.575	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.106	1.915

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có các khoản cam kết thuê đất, máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	15.257.850.000	14.079.602.249
Trên 1 năm đến 5 năm	61.031.400.000	56.318.408.994
Trên 5 năm	41.394.634.000	47.798.143.698
Cộng	117.683.884.000	118.196.154.941

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khô Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Invest	Công ty cùng tập đoàn
Ông Lê Văn Quang	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hữu Duy	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tuấn Anh (Bên liên quan từ ngày 27/05/2025)	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	929.576.211.174	851.496.689.142
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	820.529.165.678	681.102.216.224
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	69.768.000.000	116.630.729.750
Công ty Cổ phần BPG Trading	21.369.525.000	23.695.120.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	4.679.500.000	18.665.675.368
Công ty Cổ phần BPG Retail	616.120.783	847.329.800
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	12.613.899.713	47.570.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	10.508.048.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	26.041.667	-
Chia cổ tức	-	25.618.864.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.458.696.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	739.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	743.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	715.472.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	108.640.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000
Chi trả cổ tức	12.194.687.499	15.458.696.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.458.696.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	1.339.140.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	943.408.000	-
Ông Lê Văn Dũng	1.009.519.227	-
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	-
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	108.640.000	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	-
Nhận góp vốn	13.347.330.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	13.333.330.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	14.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với bên liên quan

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Phải trả khác	34.978.976	12.086.047.499
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	600.000	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	34.378.976	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2025	Từ 15/04/2024
		đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	55.333.333
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	659.262.461	590.296.154
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	384.351.385	324.633.077
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	60.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
Cộng		1.103.613.846	1.000.262.564

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa, bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025 đã được kiểm toán. Các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không có tính so sánh tương ứng do có sự khác biệt về kỳ hoạt động. Kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025 là kỳ hoạt động đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

Số: 01-05/2026/BCGT-BQP

Ninh Bình, ngày 07 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v: Giải trình KQKD năm 2025

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty xin giải trình KQKD năm 2025

1. Số liệu kết quả kinh doanh năm 2025

NỘI DUNG	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025	Biến động năm 2025	Tỷ lệ biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.744.138.267	28.728.905.331	4.015.232.936	13,98%

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2025

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 tăng 13,98% so với năm 2024, chủ yếu nhờ chi phí lãi vay giảm mạnh do tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn tự có.

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận Xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



LUÔNG HỮU HOÀN

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 March 2026

Ninh Binh, May 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGES
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
INDEPENDENT AUDITORS'S REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 March 2026.

THE BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and Board of Management of the Company who executed during the year ended 31/03/2026 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr. Le Van Dung	Member
Mr. Trinh Quoc Huy	Independent member (Resigned on 30/08/2025)
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent member (Appointed on 30/08/2025)
Mr. Choi Je Hyok	Independent member

Board of Management

Mr. Luong Huu Hoan	Director
Mr. Vu Van Tuan	Deputy Director
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 March 2026, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 March 2026 and its financial performance and its cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for proper preparation and presentation of the financial statements to minimize errors and fraud; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Luong Huu Hoan
Director

Ninh Binh, 05 May 2026

No: 132 /2026/BCKT-AVI-TC1

INDEPENDENT AUDITORS'S REPORT

To: **The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company ("the Company") prepared on 05 May 2026 as set out from page 04 to page 31, which comprise the accompanying balance sheet as at 31 March 2026 and the related statements of income, cash flows for the year ended and Notes to the financial statements.

Management's Responsibility

The Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company as at 31 March 2026, and its financial performance and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.



Doan Thu Hang
Deputy General Director
Certificate of audit practice registration
No. 1396-2023-055-1

**For and on behalf of
ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED**
Hanoi, 05 May 2026

Doan Ngoc Tuan
Auditor
Certificate of audit practice registration
No. 6191-2023-055-1

BALANCE SHEET
As at 31 March 2026

FORM B01 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/03/2026	01/04/2025
A - CURRENT ASSETS	100		445,611,582,749	387,939,405,214
I. Cash and cash equivalents	110	5	20,519,816,362	40,494,041,518
1. Cash	111		582,633,460	779,059,454
2. Cash equivalents	112		19,937,182,902	39,714,982,064
II. Short-term financial investments	120		39,639,697,019	26,055,574,608
1. Invesments held to maturity	123	6	39,639,697,019	26,055,574,608
III. Short-term receivables	130		189,785,433,961	170,829,189,695
1. Short-term trade receivable	131	7	191,139,963,052	168,986,954,350
2. Short-term advances to suppliers	132		2,664,642,226	692,020,632
3. Other short-term receivables	136	8	1,981,945,488	5,248,405,976
4. Provision for doubtful debts	137	13	(6,001,116,805)	(4,098,191,263)
IV. Inventories	140	9	194,759,805,907	148,001,364,316
1. Inventories	141		194,759,805,907	148,001,364,316
V. Other current assets	150		906,829,500	2,559,235,077
1. Short-term prepaid expenses	151	10	320,055,373	221,139,853
2. Value added tax deductibles	152		586,774,127	2,338,095,224
B - NON-CURRENT ASSETS	200		116,448,875,138	138,718,826,769
I. Long-term receivables	210		16,417,500	159,236,129
1. Other long-term receivables	216	8	16,417,500	159,236,129
II. Fixed assets	220		99,086,609,590	121,081,317,584
1. Tangible fixed assets	221	12	98,123,685,035	117,094,737,946
- Cost	222		198,478,680,430	193,996,560,170
- Accumulated depreciation	223		(100,354,995,395)	(76,901,822,224)
2. Finance lease assets	224	11	962,924,555	3,986,579,638
- Cost	225		3,877,089,431	7,679,809,691
- Accumulated depreciation	226		(2,914,164,876)	(3,693,230,053)
III. Long-term financial investments	250		-	100,000
1. Investments held to maturity	255	6	-	100,000
IV. Other long-term assets	260		17,345,848,048	17,478,173,056
1. Long-term prepaid expenses	261	10	17,345,848,048	17,478,173,056
TOTAL ASSETS	270		562,060,457,887	526,658,231,983

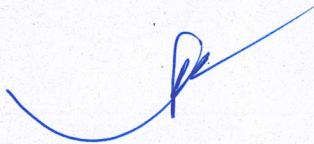
BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 March 2026

FORM B01 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/03/2026	01/04/2025
C - LIABILITIES	300		326,412,728,789	375,855,811,152
I. Current liabilities	310		326,389,275,220	375,428,753,402
1. Short-term trade payable	311	14	166,770,117,616	228,444,012,998
2. Short-term advance from customers	312		63,800,000	-
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	15	3,685,248,089	2,777,682,060
4. Payables to employees	314		1,385,951,946	1,471,801,890
5. Short-term accrued expenses	315	16	573,742,821	455,452,131
6. Other short-term payables	319	17	777,640,674	17,103,862,637
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	18	153,132,774,074	125,175,941,686
II. Long-term Liabilities	330		23,453,569	427,057,750
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	23,453,569	427,057,750
D - EQUITY	400		235,647,729,098	150,802,420,831
I. Owner's equity	410	19	235,647,729,098	150,802,420,831
1. Owners' contributed capital	411		185,000,000,000	150,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		185,000,000,000	150,000,000,000
2. Share premium	412		17,101,170,000	-
3. Retained earnings	421		33,546,559,098	802,420,831
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		802,420,831	-
- Retained earnings of the current year	421b		32,744,138,267	802,420,831
TOTAL RESOURCES	440		562,060,457,887	526,658,231,983

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

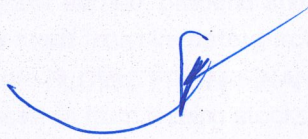
INCOME STATEMENT
For the year ended 31 March 2026

FORM B02 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	From 01/04/2025	From 15/04/2024
			to 31/03/2026	to 31/03/2025
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	21	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208
2. Deductions	02	21	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	21	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208
4. Cost of goods sold and services rendered	11	22	1,225,473,055,936	1,151,281,212,427
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		61,297,311,646	60,650,712,781
6. Financial income	21	23	1,868,880,323	2,812,154,539
7. Financial expenses	22	24	9,509,967,714	14,255,769,925
- Of which: Loan interest charged	23		9,330,447,442	13,609,887,591
8. Selling expenses	25	25	5,286,115,408	5,890,660,938
9. General and administration expenses	26	25	11,872,752,565	11,841,440,348
10. Operating profit	30		36,497,356,282	31,474,996,109
11. Other income	31	26	164,763,150	71,836
12. Other expenses	32	27	251,991,862	68,352,722
13. Profit from other activities	40		(87,228,712)	(68,280,886)
14. Accounting profit before tax	50		36,410,127,570	31,406,715,223
15. Current corporate income tax expense	51	29	3,665,989,303	2,677,809,892
16. Net profit after corporate income tax	60		32,744,138,267	28,728,905,331
17. Earning per share	70	30	2,106	1,915

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

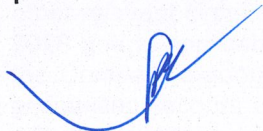
CASH FLOW STATEMENT
(Indirect Method)
For the year ended 31 March 2026

FORM B03 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	From 01/04/2025	From 15/04/2024
		to 31/03/2026	to 31/03/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the year	01	36,410,127,570	31,406,715,223
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	23,661,607,994	21,744,069,366
- Provisions	03	1,902,925,542	2,459,871,772
- Unrealised foreign exchanges gain, loss	04	2,105,297	32,882,334
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(1,891,982,067)	(2,803,855,823)
- Interest expenses	06	9,330,447,442	13,609,887,591
3. Operating profit before movements in working capital	08	69,415,231,778	66,449,570,463
- Increase, decrease in receivables	09	(18,662,457,005)	(13,792,439,755)
- Increase, decrease in inventory	10	(46,758,441,591)	(22,289,680,114)
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(54,128,298,395)	63,560,067,801
- Increase, decrease in prepayments and others	12	33,409,488	522,465,681
- Interest paid	14	(9,118,657,002)	(14,401,491,108)
- Corporate income tax paid	15	(2,761,920,515)	(2,115,849,823)
Net cash from operating activities	20	(61,981,133,242)	77,932,643,145
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(11,391,009,000)	(4,200,552,549)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,038,541,667	611,111,111
3. Cash outflow for lending, buying debt intrusments of other entities	23	(16,284,122,411)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt intrusments of other entities	24	2,700,100,000	78,685,315
5. Interest earned, dividend and profit received	27	1,565,993,122	2,688,077,299
Net cash from investing activities	30	(21,370,496,622)	(822,678,824)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31	52,500,000,000	-
2. Proceeds from borrowings	33	314,926,011,750	400,788,132,506
3. Repayments of borrowings	34	(286,274,469,554)	(533,665,471,937)
4. Repayments of obligations under finance lease	35	(1,098,313,989)	(1,820,548,287)
5. Dividends and profits paid	36	(16,675,823,499)	(15,458,696,000)
Net cash from financing activities	40	63,377,404,708	(150,156,583,718)
Net decrease in cash during the year	50	(19,974,225,156)	(73,046,619,397)
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	40,494,041,518	113,540,660,915
Cash and cash equivalents at the end of year	70	20,519,816,362	40,494,041,518

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Lương Hữu Hoàn

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. GENERAL INFORMATION**1.1. Structure of ownership**

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited on 15 April 2024. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 29 January 2019, and under the 13th amendment dated 10 February 2026 issued by the Department of Finance of Ninh Binh Province. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Industrial Zones of Ha Nam Province on 12 February 2019.

The Company's charter capital is VND 185,000,000,000, equivalent to 18,500,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The Company's shares were approved for trading registration on the Hanoi Stock Exchange under the stock code as BQP, pursuant to Decision No. 1286/QĐ-SGDHN dated 20 October 2025, and were officially traded on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) from 05 November 2025, in accordance with Notice No. 4713/TB-SGDHN dated 28 October 2025.

The number of employees of the Company as at 31 March 2026 was 115 (As at 01 April 2025 was 139).

The Company's headquarters is located at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province.

1.2. Main business lines and activities

The Company's principal activities comprise:

- Manufacture, processing and assembly of plastic products and components.
- Wholesale of synthetic resins and primary plastic materials.

1.3. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

2. ACCOUNTING YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 01 April and ends on 31 March of the calendar year.

Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the Corporate Accounting System issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

Information on Changes in the Corporate Accounting System:

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), which provides guidance on the Corporate Accounting System and supersedes Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and other relevant circulars issued by the Ministry of Finance. Circular 99 becomes effective on 1 January 2026 and is applicable to financial years commencing on or after that date. The impact arising from the Company's adoption of the Corporate Accounting System in accordance with Circular 99 on its accounting records and financial statements as at 01/04/2026 has been recognized in accordance with the guidance on the conversion of opening balances and the transitional provisions as stipulated in Circular 99 and Vietnamese Accounting Standard No. 29 - "Changes in Accounting Policies, Accounting Estimates and Errors."

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of financial statements:

4.1 Basis for preparing financial statements

Financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (except for certain information related to cash flows), according to the historical cost principle, based on the going concern assumption.

4.2 Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with Vietnamese accounting standards, the Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the financial year. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash reflects the total amount of cash available to the Company at the end of the financial year, including cash, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents reflect short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the investment date that can be easily converted into a known amount of cash and are subject to no risk of conversion into cash at the reporting date, recorded in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

4.4 Currency conversion

During the year, economic transactions arising in foreign currencies are converted into VND at the actual transaction exchange rate on the transaction date or the accounting exchange rate. The arising exchange rate difference is reflected in financial income (if there is a profit) and financial expenses (if there is a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate on the balance sheet date. The exchange rate difference due to revaluation is reflected in the exchange rate difference and the balance is transferred to financial income (if there is a profit) or financial expenses (if there is a loss) at the balance sheet date.

4.5 Held to maturity investment

Reflecting the investments that the Company has intention and ability to hold to maturity with remaining maturity not exceeding 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (except trading securities), including time deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, commercial paper, redeemable preference shares that the issuer is obliged to repurchase at a specified future date, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, other debt securities (e.g., purchased non-performing loans), and other held-to-maturity investments. This caption excludes items presented under "Cash equivalents," "Short-term loans receivable," and "Long-term loans receivable."

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and expenses related to the purchase of investments such as brokerage fees, transaction, advisory, tax fees and bank charges ... After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value.

Interest incurred after the date of purchase of held-to-maturity investments, profit upon disposals or sale of held-to-maturity investments are recorded in financial income. Interest received before the investment date is deducted from the cost at the date of purchase.

The Company bases on the remaining term from the reporting date to classify held-to-maturity investments as long-term or short-term.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

When having strong evidence indicating part or all of the investments may not be recoverable and the losses can be measured reliably, these losses are recorded in financial expenses in the year and reduced directly to the value of the investments. Provision for held-to-maturity investments is similar to receivables unlikely to recover, is made similarly to bad debts.

4.6 Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, original currencies and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables is trade receivables; other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including amounts receivable from entrusted (consigned) export sales.;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term.

Receivables are recognized at amounts not exceeding their recoverable value. Provision for doubtful receivables is made in accordance with the prevailing regulations on the Corporate accounting system.

4.7 Inventories

Inventories are recognized at cost; however, if the cost exceeds the net realizable value, inventories are recognized at their net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. The net realizable value is determined by the estimated selling price minus estimated costs to complete and estimated costs necessary to make the sale. The cost of inventories is determined using the weighted average method.

Provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value at the end of the accounting year, made in accordance with the provisions of the prevailing Corporate accounting system.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined at original cost.

The original cost of tangible fixed assets acquired by purchase comprises the purchase price and all other directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location ready for its intended use. For fixed assets formed through construction under contract or self-construction and manufacture, the historical cost is the approved settlement value of the construction work in accordance with the prevailing regulations on investment and construction management, together with other directly attributable costs and registration fees (if any). Where a project has been completed and put into use but the final settlement has not yet been approved, the fixed asset is initially recognized at a provisional cost based on actual costs incurred to acquire the asset; the provisional cost will be adjusted to the value approved by the competent authorities upon final settlement.

Subsequent expenditures are capitalized as an increase to the asset's historical cost when, and only when, they actually improve the asset's condition beyond its originally assessed standard.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets in accordance with the depreciation framework prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The specific depreciation periods of fixed assets are as follows:

	Year
Buildings and Structures	5 - 20
Machinery and equipment	4 - 10
Transportation Vehicles	7
Management device	3 - 5

Gains or losses arising from the disposal or liquidation of assets are the differences between the proceeds from disposal, liquidation and the assets' carrying amounts, and are recognized in the statement of profit or loss.

4.9 Finance Lease Assets

Leasing an asset is classified as a finance lease when the majority of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. Ownership of the asset may be transferred at the end of the lease term.

The Company recognizes the original cost of finance leased assets as assets of the Company at its fair value at the lease inception date or at the present value of the minimum lease payments (if this value is lower than the fair value), plus any direct costs incurred initially related to the finance lease. The corresponding lease liability is recognized on the balance sheet as a finance lease liability. Lease payments are divided into financial expenses and principal repayment to ensure a fixed periodic interest rate on the outstanding liability balance. The financial lease expenses are recognized in the profit and loss statement, unless these costs directly result in the leased asset being created, in which case they are capitalized in accordance with the Company's accounting policy on borrowing costs. Finance-leased assets are depreciated over their estimated useful lives in the same manner as the Company's owned assets. The specific useful lives of fixed asset classes are as follows:

	Year
Machinery and equipment	3.5 - 7
Management device	7 - 8

4.10 Prepayments

Prepaid expenses comprise prepaid land rental, tools and supplies issued for use, and other prepaid expenses serving the Company's production and business activities over multiple accounting periods, including:

- Prepaid land rental for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province under the sub-lease agreement with Viglacera Real Estate Trading Joint Stock Company, amortized on a straight-line basis from 01 June 2020 to 04 August 2066;
- Tools and supplies issued for use, amortized on a straight-line basis over a period of not more than 3 years (non-current) and not more than 1 year (current).

The Company classifies prepaid expenses as current or non-current based on the contractual prepayment period or the amortization period of each type of cost and does not reclassify them at the reporting date.

4.11 Accounts Payable

Payables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, payee, original currency and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-sale transactions, including amounts payable for imports through entrusted (consigned) import arrangements;
- Other payables include non-commercial payables, not related to the purchase and sale transactions, provision of goods and services, including: Payables for loan interest; payable dividends and profits; payable financial investment operating expenses; payables paid by third parties; amounts received by the entrusted party from related parties to settle as instructed under entrusted import, export transactions; borrowed assets; payables for fines, compensation; assets

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

discovered in surplus for unknown reasons; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, union funds; amounts received for deposits.

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In the case of there is evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the precautionary principle.

4.12 Accrued Expenses

Accrued expenses are amounts payable for goods and services that have been received from suppliers or provided to customers during the year but have not yet been paid, together with other expenses such as interest payable; these are recognized in profit or loss for the year.

Recognition of accrued expenses in profit or loss follows the matching principle between revenue and the expenses incurred in the year. Accrued amounts are settled against actual costs incurred. Any difference between the accrual and the actual amount is additional recognition or reversal in the statement of profit or loss.

4.13 Loans and financial leases

These borrowings and liabilities are tracked in detail by the lender, debtor, loan agreement, type of asset borrowed or leased, and the repayment terms of the borrowings and finance lease liabilities and by original currency (if any). Borrowings and finance lease liabilities with a repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as Long-term borrowings and finance lease liabilities. Borrowings and liabilities due for repayment within the next 12 months from the reporting date are classified as Short-term borrowings and finance lease liabilities.

4.14 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with borrowings.

Borrowing cost is charged to operating expenses during the year when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets with appropriate time (more than 12 months) to put into use for the intended purposes or sales, which recorded in the value of capitalized assets whether it is subject to the fulfillment of certain conditions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing cost. Borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets, investment properties can be capitalized even though the construction is less than 12 months.

4.15 Revenue recognition

Sales revenue is recognized when all of the five following conditions are met:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined with relative certainty. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased goods under specific conditions, the Company shall only recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in the form of exchange for other goods or services);
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) Identify the costs associated with a sales transaction.

Revenue from providing services is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- (a) Revenue is measured reliably. When a contract provides that the buyer has the right to return the purchased services under specific conditions, the Company shall only recognise revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer has no right to return the services provided;
- (b) It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- (c) Determine the stage of completion of the work at the reporting date; and
- (d) Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue includes: interest income from bank deposits and other financial income (if any).

- Interest income from bank deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the interest rates announced by the bank.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business operations, in addition to the above revenues.

4.16 Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on differences between the carrying amounts of assets and liabilities and its tax base in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liability should be recognized for all taxable temporary differences, and deferred tax asset shall be recognized when it is probable that taxable profit will be available against so that temporary differences are deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is recognized in the income statement, and recognized in the equity only when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

The Company has a new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province and is therefore entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, Decree No. 91/2014/ND-CP dated 01 October 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015, amending and supplementing a number of articles of the Decrees on taxation, in which, the Company is exempt from corporate income tax for the first two years from the first year it generated taxable income (2020) and enjoys a 50% reduction for the subsequent four years. After the incentive period, the Company is subject to corporate income tax at the prevailing rate.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.17 Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

According to the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, financial assets are classified appropriately, for disclosure purpose in the financial statements, financial assets are recognized at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

and receivables or available-for-sale financial assets. The Company determines the classification of its financial assets at initial recognition.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets comprise cash and cash equivalents, trading securities, held-to-maturity investments, trade accounts receivables, loan receivables and other receivables.

Financial liabilities

According to the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, financial liabilities are classified appropriately, for disclosure purpose in the financial statements, financial liabilities are recognized at fair value through profit or loss and financial liabilities measured at amortized cost. The Company determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of these financial liabilities. The Company's financial liabilities comprise trade accounts payable, accrued expenses, other payables, loans and finance lease liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

The subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition is the fair value. In the case of, there is no regulation on revaluing the fair value of financial instruments, using the historical cost.

Offset of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount presented in the balance sheet, if and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to collect the assets and settle the liabilities simultaneously.

The Company has not presented notes related to financial instruments at the end of the accounting year because Circular 210 as well as current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of financial instruments. financial assets and financial liabilities.

4.18 Related parties

Parties are considered to be related when one party has the ability to control, or to exert significant influence over, the other in making financial and operating policy decisions. The Company's related parties include:

- Enterprises that, directly or indirectly through one or more intermediaries, control, are controlled by, or are under common control with the Company, including the parent, subsidiaries and associates;
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting power in the Company and have significant influence over the Company; the Company's key management personnel; and the close members of the families of such individuals;
- Enterprises over which any of the above individuals directly or indirectly hold a majority of the voting power or otherwise exercise significant influence.

In considering each related-party relationship for financial statement recognition and disclosure, the Company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Cash on hand	324,422,408	350,124,000
Cash in bank	258,211,052	428,935,454
Cash equivalents (*)	19,937,182,902	39,714,982,064
Total	<u>20,519,816,362</u>	<u>40,494,041,518</u>

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

(*) These are term deposits with an original maturity of three months, with interest rates from 2.39% to 3.2% per annum at commercial banks, which are being used by the Company as collateral for its loan agreements with the banks.

6. SHORT-TERM INVESTMENTS HELD TO MATURITY

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Short-term	39,639,697,019	26,055,574,608
Term deposit (i)	39,639,697,019	26,055,574,608
Long-term	-	100,000
Term deposit	-	100,000
Total	39,639,697,019	26,055,674,608

(i) These are time deposits with an original maturity of 12 months, with interest rates from 4.1% to 4.6% per annum at commercial banks, which are being used by the Company as collateral for loan agreements of the Company and related parties with such banks.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Related parties	3,292,477,647	51,607,157,131
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	1,881,877,647	49,390,024,831
Viet Nam Plastic Mould JSC	127,200,000	-
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	1,283,400,000	2,217,132,300
Receivables from other customers	187,847,485,405	117,379,797,219
Techcom Industry JSC	21,088,820,032	16,444,013,044
KLS International Investment Co., Ltd	13,241,633,639	4,338,335,975
Tu Uyen Technology Services Trade Co., Ltd	29,106,832,700	19,543,817,575
Tien Thanh Service and Trading JSC	6,254,786,820	28,229,657,125
Lap Phuong Thanh Production and Trading JSC	12,108,178,843	3,468,606,025
Yen Think One Member Co., Ltd	16,857,488,550	-
Others	89,189,744,821	45,355,367,475
Total	191,139,963,052	168,986,954,350

8. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	1,981,945,488	(125,754,000)	5,248,405,976	(125,754,000)
Employee advances	23,814,000	-	3,514,023,265	-
Accrued interest	1,527,740,592	-	1,227,793,314	-
Input value added tax on finance lease assets	126,593,267	-	208,835,397	-
Receivables from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
Deposit	177,818,629	-	172,000,000	-
Other receivables	225,000	-	-	-
Long-term	16,417,500	-	159,236,129	-
Deposit	16,417,500	-	159,236,129	-
Total	1,998,362,988	(125,754,000)	5,407,642,105	(125,754,000)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

9. INVENTORIES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	135,841,909,180	-	106,047,385,768	-
Finished goods	31,753,383,006	-	9,830,577,581	-
Merchandises	27,164,513,721	-	32,123,400,967	-
Total	194,759,805,907	-	148,001,364,316	-

10. PREPAYMENTS

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Short-term	320,055,373	221,139,853
Insurance fees	100,495,712	115,338,297
Tools and supplies	85,761,658	96,299,705
Others	133,798,003	9,501,851
Long-term	17,345,848,048	17,478,173,056
Prepaid land rental expenses (*)	15,625,502,041	16,025,281,801
Tools and supplies	500,725,394	1,048,165,651
Repair, improvement and installation expenses	1,105,165,542	221,662,129
Others	114,455,071	183,063,475
Total	17,665,903,421	17,699,312,909

(*) Prepaid land rental at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province. The Company has mortgaged the land use rights and assets attached to the land at the aforementioned address as collateral for loan agreements of the Company's and related parties with a bank.

11. FINANCIAL LEASE ASSETS

	Transportation Vehicles	Machinery and Equipments	Total
	VND	VND	VND
COST			
As at 01/04/2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
Buyback of finance lease assets	(3,802,720,260)	-	(3,802,720,260)
As at 31/03/2026	-	3,877,089,431	3,877,089,431
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 01/04/2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
Depreciation during the year	232,292,541	879,883,079	1,112,175,620
Buyback of finance lease assets	(1,891,240,797)	-	(1,891,240,797)
As at 31/03/2026	-	2,914,164,876	2,914,164,876
NET BOOK VALUE			
As at 01/04/2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
As at 31/03/2026	-	962,924,555	962,924,555

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Management device	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/04/2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170
Purchasing during the year	-	3,667,300,000	-	-	-	3,667,300,000
Buyback of finance lease assets	-	-	3,814,820,260	-	-	3,814,820,260
Liquidation, disposal	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)
As at 31/03/2026	72,903,487,206	119,688,322,614	4,374,104,650	234,505,600	1,278,260,360	198,478,680,430
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/04/2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224
Depreciation during the year	3,867,052,692	18,079,312,735	369,915,156	39,303,120	193,848,671	22,549,432,374
Buyback of finance lease assets	-	-	1,891,240,797	-	-	1,891,240,797
Liquidation, disposal	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)
As at 31/03/2026	21,624,305,327	74,991,891,328	2,630,964,062	199,764,449	908,070,229	100,354,995,395
NET BOOK VALUE						
As at 01/04/2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946
As at 31/03/2026	51,279,181,879	44,696,431,286	1,743,140,588	34,741,151	370,190,131	98,123,685,035

Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use

-

12,341,010,092

37,990,000

82,840,360

12,461,840,452

Residual value of tangible fixed assets mortgaged for the loans of the Company and related parties

51,279,181,879

14,697,958,695

-

-

65,977,140,574

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

13. BAD DEBTS

	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision
Trade receivables		5,779,624,805	-	(5,779,624,805)		5,779,624,805	1,902,925,542	(3,876,699,263)
SMC Electric (HK) Limited	> 3 years	4,215,752,249	-	(4,215,752,249)	2 to 3 years	4,215,752,249	1,264,725,675	(2,951,026,574)
SMC Multi - Media Trading Co., Ltd	> 3 years	718,682,056	-	(718,682,056)	2 to 3 years	718,682,056	215,604,617	(503,077,439)
Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	2 to 3 years	845,190,500	-	(845,190,500)	1 to 2 years	845,190,500	422,595,250	(422,595,250)
Advances to suppliers		95,738,000	-	(95,738,000)		95,738,000	-	(95,738,000)
Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd	> 3 years	78,738,000	-	(78,738,000)	> 3 years	78,738,000	-	(78,738,000)
VCC Engineering Consultants JSC	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)
Other receivables		125,754,000	-	(125,754,000)		125,754,000	-	(125,754,000)
Ha Thanh Production Co., Ltd	> 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)	2 to 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)
Total		6,001,116,805	-	(6,001,116,805)		6,001,116,805	1,902,925,542	(4,098,191,263)

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

14. SHORT - TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Related parties				
Binh Thuan Plastic Group JSC	117,685,449,055	117,685,449,055	201,152,819,718	201,152,819,718
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	89,944,904,134	89,944,904,134	188,974,163,080	188,974,163,080
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	13,623,011,690	13,623,011,690	-	-
Viet Nam Plastic Mould JSC	-	-	288,852,800	288,852,800
BPG Retail JSC	27,750,000	27,750,000	9,282,958,054	9,282,958,054
(Formerly BPG Logisall JSC)	1,310,526,631	1,310,526,631	915,116,184	915,116,184
BPG Trading JSC	12,694,816,600	12,694,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
BPG SHINNIHON JSC	84,440,000	84,440,000	-	-
Trade payables to others				
Baltic Trading and Services Co., Ltd	49,084,668,561	49,084,668,561	27,291,193,280	27,291,193,280
A Dong ADG Corporation	13,354,593,325	13,354,593,325	8,021,682,925	8,021,682,925
Others	12,931,050,000	12,931,050,000	2,640,000,000	2,640,000,000
	22,799,025,236	22,799,025,236	16,629,510,355	16,629,510,355
Total	166,770,117,616	166,770,117,616	228,444,012,998	228,444,012,998

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	<u>01/04/2025</u>	<u>Payable amount</u>	<u>Paid amount</u>	<u>31/03/2026</u>
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	1,766,373,463	1,766,373,463	-
Import, Export tax	-	84,946,367	84,946,367	-
Corporate income tax	2,761,920,515	3,665,989,303	2,761,920,515	3,665,989,303
Personal income tax	15,761,545	612,839,211	609,341,970	19,258,786
Fees, charge and others	-	226,539,163	226,539,163	-
Total	<u>2,777,682,060</u>	<u>6,356,687,507</u>	<u>5,449,121,478</u>	<u>3,685,248,089</u>

16. ACCRUED EXPENSES PAYABLE

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Interest expense	356,327,446	144,537,006
Others	217,415,375	310,915,125
Total	<u>573,742,821</u>	<u>455,452,131</u>

17. OTHER PAYABLES

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Trade union, Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	628,931,587	354,959,087
Dividend, profit payable	-	16,675,823,499
Others	148,709,087	73,080,051
Total	<u>777,640,674</u>	<u>17,103,862,637</u>

18. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
Short-term	153,132,774,074	125,175,941,686
- Short-term loans (18.1)	152,729,169,899	124,077,627,703
- Current portion of finance lease liabilities (18.2)	403,604,175	1,098,313,983
Long-term	23,453,569	427,057,750
- Non-current finance lease liabilities (18.2)	23,453,569	427,057,750
Total	<u>153,156,227,643</u>	<u>125,602,999,436</u>

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

18.1. LOANS

	01/04/2025		During the year		31/03/2026	
	Repayment		Increase		Decrease	
	Value	Repayment	Increase	Decrease	Value	Repayment
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	124,077,627,703	124,077,627,703	374,086,227,504	345,434,685,308	152,729,169,899	152,729,169,899
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch (1)	29,896,107,834	29,896,107,834	65,143,505,000	65,041,174,474	29,998,438,360	29,998,438,360
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch (2)	16,958,874,118	16,958,874,118	49,758,011,253	33,982,420,705	32,734,464,666	32,734,464,666
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch (3)	-	-	136,032,653,758	86,036,386,885	49,996,266,873	49,996,266,873
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city (4)	-	-	80,049,273,618	40,049,273,618	40,000,000,000	40,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1 Branch	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
Woori Bank Vietnam Limited – Bac Ninh Branch	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
Cộng	124,077,627,703	124,077,627,703	374,086,227,504	345,434,685,308	152,729,169,899	152,729,169,899

Details of the Company's short-term loans as at 31 March 2026 are as follows:

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Note	Bank	Contract	Rate	Loan term and purpose	Collateral assets
(1)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch	Credit facility agreement No. 01/2025/21017410/CTD dated 12 November 2025	6.9% - 7.4%	The credit facility term is 13 months from 16 October 2025. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 5 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Time deposit contracts at banks
(2)	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	Credit facility agreement No. CLC-69822-02 dated 25 December 2025	7.5% - 9.3%	The credit facility term is 12 months from 25 December 2025. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities, issuance of L/C	Term deposit contracts at banks; Guarantee Contracts No. 01/HDBL and No. 02/HDBL dated 08 January 2026 entered into by Mr. Nguyen Thanh Tung (a related party of the Company) and Mr. Luong Huu Hoan (a related party of the Company)
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch	Credit facility agreement No. 01/2026/14314082/HDTD dated 21 January 2026	6.7% - 7.8%	The credit facility term is from the contract signing date until 21 January 2027. The loan term is determined under each specific credit agreement. Purpose: Working capital supplementation, guarantee, issuance of L/C	Assets attached to land under the Certificate of Land Use Rights No. DP458870 owned by the Company and Santafe car with registration No. 30H-134.01 owned by Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company (a related party of the Company)
(4)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city	Credit facility agreement No. 68/2025-HĐCVHM/NHCT944-BQP dated 04 August 2025	7.0% - 7.5%	The credit facility term is from 04 August 2025 to 01 August 2026. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Time deposit contracts at banks

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

18.2. FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2025		During the year		31/03/2026	
	Repayment		Increase	Decrease	Repayment	
	Value	capability amount			Value	capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Current portion of finance lease liabilities	1,098,313,983	1,098,313,983	403,604,181	1,098,313,989	403,604,175	403,604,175
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited	571,274,514	571,274,514	333,243,465	571,274,520	333,243,459	333,243,459
- Hanoi Branch (1)						
Chailease International Leasing Company Limited	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716
- Hanoi Branch (2)						
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	456,678,753	456,678,753	-	456,678,753	-	-
Non-current finance lease liabilities	427,057,750	427,057,750	-	403,604,181	23,453,569	23,453,569
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited	333,243,465	333,243,465	-	333,243,465	-	-
- Hanoi Branch (1)						
Chailease International Leasing Company Limited	93,814,285	93,814,285	-	70,360,716	23,453,569	23,453,569
- Hanoi Branch (2)						
Total	1,525,371,733	1,525,371,733	403,604,181	1,501,918,170	427,057,744	427,057,744

Financial lease contracts:

Note	Company	Contract Number	Financial lease asset	Lease Term
(1)	BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. 21722000434/HDCTTC dated 14 October 2022	Used BM260-MT plastic injection molding machine	48 months
(2)	Chailease International Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. C240116812 dated 21 February 2024	02 industrial robots	42 months

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Repayment schedule of long-term finance lease liabilities

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Within one year	403,604,175	1,098,313,983
From the second year to fifth year	23,453,569	427,057,750
Total	427,057,744	1,525,371,733
<i>Less: Current portion of finance lease liabilities</i>	<i>(403,604,175)</i>	<i>(1,098,313,983)</i>
Total long-term finance lease liabilities	23,453,569	427,057,750

19. OWNERS' EQUITY

Owner equity

	Owner's equity VND	Share premium VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 15/04/2024	150,000,000,000	-	1,173,515,500	151,173,515,500
Profit for the year	-	-	28,728,905,331	28,728,905,331
Dividend distribution	-	-	(29,100,000,000)	(29,100,000,000)
As at 01/04/2025	150,000,000,000	-	802,420,831	150,802,420,831
Capital increase during the year (*)	35,000,000,000	17,500,000,000	-	52,500,000,000
Share issuance costs (*)	-	(398,830,000)	-	(398,830,000)
Profit for the year	-	-	32,744,138,267	32,744,138,267
As at 31/03/2026	185,000,000,000	17,101,170,000	33,546,559,098	235,647,729,098

(*) During the year, the Company offered 3,500,000 common shares to the public at an offering price of VND 15,000 per share to existing shareholders to supplement working capital for production and business activities in accordance with Resolution No. 03-08/2025/NQ-BQP of the Extraordinary General Meeting of Shareholders dated 30 August 2025. The number of shares sold to existing shareholders was 2,426,276 shares, and the remaining 1,073,724 shares were distributed to other investors. Total proceeds from the share offering amounted to VND 52,500,000,000, related issuance costs were VND 398,830,000, and total net proceeds from the offering were VND 52,101,170,000. The Company received its 13th amended business registration certificate on February 10, 2026, issued by the Ninh Binh Provincial Department of Finance, regarding the increase of its charter capital to VND 185,000,000,000.

Owners' equity details

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Proportion	Value	Proportion
	VND	%	VND	%
Binh Thuan Plastic Group JSC	93,017,330,000	50.28%	79,684,000,000	53.12%
BPG Invest JSC	30,000,000,000	16.22%	30,000,000,000	20.00%
Mr. Luong Huu Hoan	3,810,000,000	2.06%	3,810,000,000	2.54%
Mr. Tran Trong Thang	4,500,000,000	2.43%	4,500,000,000	3.00%
Mrs. Hoang Thi Hang	3,970,000,000	2.15%	3,832,000,000	2.55%
Mr. Le Van Dung	3,688,000,000	1.99%	3,688,000,000	2.46%
Mrs. Trinh Thi Hoa	3,100,000,000	1.68%	3,220,000,000	2.15%
Other shareholders	42,914,670,000	23.20%	21,266,000,000	14.18%
Total	185,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Capital transactions with owners and dividends declared

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Owner's equity		
- Opening balance	150,000,000,000	150,000,000,000
- Increase during the year	35,000,000,000	-
- Decrease during the year	-	-
- Closing balance	185,000,000,000	150,000,000,000
Declared dividend	-	29,100,000,000

Shares

	31/03/2026	01/04/2025
Authorised shares	18,500,000	15,000,000
Issued shares	18,500,000	15,000,000
- Common shares	18,500,000	15,000,000
Outstanding shares	18,500,000	15,000,000
- Common shares	18,500,000	15,000,000
Par value of an outstanding share (VND/share)	10,000	10,000

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

As at 31 March 2026, the Company held the following materials and tools on behalf of its processing customers:

Item Name	Unit	Quantity
Various types of pigments	kg	127.69
Various types of color masterbatches	kg	7,561.72
ABS resin	kg	35,293.86
Other virgin plastic resins	kg	15,974.61
PC plastic resin	kg	2,971.67
PP plastic	kg	50,244.48
Various types molds	piece	6.00

21. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Revenue from finished products and goods	1,275,910,311,381	1,199,858,459,881
Revenue from service rendered	10,860,056,201	12,073,465,327
Total	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208

Revenue with related parties

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	495,672,253,232	582,134,889,151
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	16,143,605,904	43,773,330,250
BPG SHINNIHON JSC	43,200,000	139,650,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	117,777,778	1,549,150,000
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	10,980,000,000	-
Total	522,956,836,914	627,597,019,401

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

22. COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Cost of finished products and goods sold	1,219,062,620,143	1,145,786,102,264
Cost of services rendered	6,410,435,793	5,495,110,163
Total	1,225,473,055,936	1,151,281,212,427

23. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Bank interest	1,865,940,400	2,692,271,251
Interest on bonds	-	119,883,288
Foreign exchange difference gain	2,939,923	-
Total	1,868,880,323	2,812,154,539

24. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest expense	9,330,447,442	13,609,887,591
Foreign exchange difference loss	179,520,272	32,882,334
Others	-	613,000,000
Total	9,509,967,714	14,255,769,925

25. SELLING AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Selling expenses	5,286,115,408	5,890,660,938
Staff expenses	2,509,526,677	2,111,746,552
Outsourced expense	2,646,408,759	3,619,016,054
Others	130,179,972	159,898,332
Administrative expenses	11,872,752,565	11,841,440,348
Staff expenses	4,120,221,437	3,168,751,593
Material expense for administration	408,289,384	805,007,117
Depreciation expense	1,212,949,304	1,306,033,507
Tax, fee	-	35,839,125
Provision expense for doubtful receivables	1,902,925,542	2,459,871,772
Outsourced expense	3,553,639,952	3,366,567,550
Others	674,726,946	699,369,684
Total	17,158,867,973	17,732,101,286

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

26. OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Gain on disposal, liquidation of fixed assets	26,041,667	-
Others	138,721,483	71,836
Total	164,763,150	71,836

27. OTHER EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Loss from disposal, liquidation of fixed assets	-	8,298,716
Administrative fine and late payment interest	226,447,235	59,603,500
Others	25,544,627	450,506
Total	251,991,862	68,352,722

28. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Material and consumables cost	481,131,615,470	398,543,839,477
Labor cost	22,614,142,391	22,808,133,338
Depreciation	23,661,607,994	21,744,069,366
Provision	1,902,925,542	2,459,871,772
Outsourced expense	34,139,035,761	28,323,798,126
Others	2,316,573,146	2,019,596,365
Total	565,765,900,304	475,899,308,444

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Accounting profit before CIT	36,410,127,570	31,406,715,223
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	(2,625,799)	(399,390)
- Minus: Interest expenses disallowed in prior years	-	(4,688,270,916)
- Add: Prior-year unrealized foreign exchange gains realized	399,390	-
- Add: Non-deductible expenses	251,991,862	60,054,006
Taxable income	36,659,893,023	26,778,098,923
<i>Tax rate</i>	20%	20%
Corporate income tax payable	7,331,978,605	5,355,619,785
Corporate income tax reduction in accordance with Decree No. 91/2014/ND-CP	(3,665,989,302)	(2,677,809,893)
Total current corporate income tax expenses	3,665,989,303	2,677,809,892

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09 - DN
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.
30. EARNINGS PER SHARE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	32,744,138,267	28,728,905,331
Welfare and bonus fund	-	-
Profit for Earning per share calculation	32,744,138,267	28,728,905,331
Weighted average number of common shares during the year	15,546,575	15,000,000
Earnings per share	2,106	1,915

31. OPERATING LEASE COMMITMENTS

As of 31 March 2026, the Company had commitments under operating lease agreements for land, machinery, and transportation vehicles, with the payment schedule expected as follows:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Less than 1 year	15,257,850,000	14,079,602,249
More than 1 year to 5 years	61,031,400,000	56,318,408,994
More than 5 years	41,394,634,000	47,798,143,698
Total	117,683,884,000	118,196,154,941

32. INFORMATION TO RELATED PARTIES

In addition to the members of the Board of Directors and the Management, the Company had the following related parties with transactions arising during the year:

Related parties	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent Company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Retail JSC (Formerly BPG Logisall JSC)	Companies under the same Group
BPG Trading JSC	Affiliate of the Parent company
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr. Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Ms. Hoang Thi Hang	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Tuan Anh (Related party from 27 May 2025)	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Bao Trung	Independent members of the Board of Directors of the Parent company

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09 - DN
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Besides the transactions and balances mentioned in other notes to these Financial statements, the Company also engaged in transactions and balances with the following related parties during the year:

Transactions with related parties

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Purchases of goods and services	929,576,211,174	851,496,689,142
Binh Thuan Plastic Group JSC	820,529,165,678	681,102,216,224
BPG SHINNIHON JSC	69,768,000,000	116,630,729,750
BPG Trading JSC	21,369,525,000	23,695,120,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	4,679,500,000	18,665,675,368
BPG Retail JSC	616,120,783	847,329,800
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	12,613,899,713	47,570,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	-	10,508,048,000
Gain on disposal of fixed asset	26,041,667	-
Binh Thuan Plastic Group JSC	26,041,667	-
Dividend declaration	-	25,618,864,000
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	15,458,696,000
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	-	739,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	743,408,000
Mr. Le Van Dung	-	715,472,000
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Tuan Anh	-	108,640,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000
Dividend paid	12,194,687,499	15,458,696,000
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	15,458,696,000
BPG Invest JSC	5,820,000,000	-
Mr. Luong Huu Hoan	1,339,140,000	-
Ms. Hoang Thi Hang	943,408,000	-
Mr. Le Van Dung	1,009,519,227	-
Mr. Le Van Quang	940,472,272	-
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	561,048,000	-
Mr. Vu Van Tuan	318,160,000	-
Mr. Nguyen Huu Duy	334,456,000	-
Mr. Nguyen Tuan Anh	108,640,000	-
Mr. Nguyen Khac Tuan	205,640,000	-
Ms. Tran Thi Anh Kieu	603,340,000	-
Mr. Nguyen Bao Trung	9,700,000	-
Mr. Nguyen Khanh Hieu	1,164,000	-
Capital contributions received	13,347,330,000	-
Binh Thuan Plastic Group JSC	13,333,330,000	-
Mr. Nguyen Khanh Hieu	14,000,000	-

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Related parties' balances

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Other payables	34,978,976	12,086,047,499
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	600,000	1,339,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr. Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr. Le Van Quang	-	940,472,272
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	34,378,976	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000

Remuneration of the Boards of Directors and Management

Name	Position	From 01/04/2025	From 15/04/2024
		to 31/03/2026	to 31/03/2025
		VND	VND
Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
Ms. Ho Lan Phuong	Chairwoman of the Board of Directors (Resigned)	-	55,333,333
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors (Resigned on 30/08/2025)	-	-
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors (Appointed on 30/08/2025)	-	-
Mr. Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Luong Huu Hoan	General Director	659,262,461	590,296,154
Mr. Vu Van Tuan	Deputy General Director	384,351,385	324,633,077
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy General Director	60,000,000	30,000,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy General Director	-	-
Total		1,103,613,846	1,000,262,564

33. SEGMENT INFORMATION

All of the Company's business activities during the year were conducted within the territory of Vietnam. The Company's principal business activities comprise the manufacture, processing and assembly of plastic products and components, wholesale trading of synthetic plastics and primary-form plastics. Other business activities accounted for an insignificant proportion of the Company's operations. Accordingly, the Company did not prepare segmented reports by business lines or geographical areas.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

34. SUBSEQUENT EVENTS

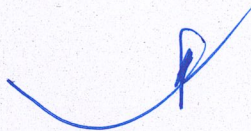
No significant events occurring after balance sheet date affecting the financial position and operations of the Company that requires adjustments or disclosures on the financial statements for the year ended 31 March 2026.

35. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are the figures in the audited Financial Statements for the operating period from 15 April 2024 to 31 March 2025. The figures presented in the Income Statement and the Cash Flow Statement are not comparable due to differences in the reporting periods. The operating period from 15 April 2024 to 31 March 2025 represents the first accounting period following the conversion of the company's legal form from a limited liability company to Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Lương Hữu Hoàn

EXPLANATORY REPORT

Re: Explanation of Business Results for 2025

To:

- State Securities Commission of Vietnam;
- Hanoi Stock Exchange

Name of Company: BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTICS JOINT STOCK COMPANY

Head Office Address: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.

The Company hereby provides an explanation of its business results for 2025.

1. Business Results for 2025

CONTENT	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025	Change in 2025	Change (%)
Profit after corporate income tax	32,744,138,267	28,728,905,331	4,015,232,936	13.98%

2. Explanation of Changes in Business Results for 2025

Profit after corporate income tax in 2025 increased by 13.98% compared to 2024, mainly due to a significant reduction in interest expenses as a result of optimizing the use of the Company's internal capital.

Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company respectfully reports to the State Securities Commission and the Stock Exchange.

Respectfully submitted./.

Recipients:

- As above;
- Archives: Administration Office

DIRECTOR



The stamp is circular with a red border. Inside, the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUAN' is written around the top, and 'MSDN: 0700823506' is at the bottom. In the center, there is a stylized logo 'BQT' and a blue ink signature.

LUONG HUU HOAN